



tiào chū

跳出

verb · to jump out

Example Sentences

Māo cóng chuāng hù tiào chū lái le

猫从窗户跳出来了。

The cat jumped out of the window.

Tā tiào chū yóu yǒng chí qù ná máo jīn

他跳游泳池，去拿毛巾。

He jumped out of the swimming pool to get a towel.

Trace each character, then write the word on your own.

跳	跳	跳	跳	跳	跳	跳	跳	跳	跳	跳
跳	跳	跳	跳	跳						
出	出	出	出	出	出	出	出			